

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

116 NGUYỄN ĐỨC CẢNH – LÊ CHÂN – HẢI PHÒNG

MST : 0200815578

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II

NĂM 2013

Ban kiểm soát

Bà Phùng Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trọng Cường	Thành viên
Bà Bùi Thị Trà	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		784,139,872,151	251,817,624,194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	201,917,102,308	40,939,228,027
1. Tiền	111		147,917,102,308	11,939,228,027
2. Các khoản tương đương tiền	112		54,000,000,000	29,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		251,335,447,934	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	251,335,447,934	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		169,197,222,439	118,050,563,121
1. Phải thu khách hàng	131		28,255,618,962	51,708,027,857
2. Trả trước cho người bán	132		55,408,704,340	12,714,550,954
3. Các khoản phải thu khác	135	5.3	85,924,682,476	53,627,984,310
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(391,783,339)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	159,807,555,400	88,696,135,277
1. Hàng tồn kho	141		159,807,555,400	88,696,135,277
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,882,544,070	4,131,697,769
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,125,028,324
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,882,544,070	2,006,669,445
B Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		3,779,099,960	263,428,718,793
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	5.5	3,719,634,259	2,517,384,825
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,719,634,259	2,517,384,825
- Nguyên giá	222		4,704,229,525	3,309,363,530
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(984,595,266)	(791,978,705)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		27,168,000	27,168,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27,168,000)	(27,168,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.6	-	260,824,447,934
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		-	260,824,447,934
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		59,465,701	86,886,034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	59,465,701	86,886,034
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		787,918,972,111	515,246,342,987


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		332,611,176,779	145,064,326,605
I. Nợ ngắn hạn	310		332,611,176,779	145,064,326,605
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8		
2. Phải trả người bán	312		191,149,057,242	77,671,080,073
3. Người mua trả tiền trước	313		10,744,120,639	10,031,054,610
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	19,313,587,616	234,858,640
5. Phải trả công nhân viên	315			-
6. Chi phí phải trả	316		440,000,000	1,120,000,000
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	102,324,098,000	47,244,020,000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.11	8,640,313,282	8,763,313,282
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		455,307,795,332	370,182,016,382
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	5.12	455,307,795,332	370,182,016,382
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		382,499,480,000	224,999,810,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,270,000,000	14,336,000,000
3. Quỹ dự phòng tài chính	413		5,183,151,000	5,183,151,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		3,494,600,000	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49,860,564,332	125,663,055,382
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		787,918,972,111	515,246,342,987

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại (USD)	484,01	500,25



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2013


Hồ Thị Xuân Hoà
Kế toán trưởng

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH


Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Quý 2		Lũy kế đến 30/06	
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	109,889,416,343	134,435,848,415	205,806,863,376	238,558,647,611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	109,889,416,343	134,435,848,415	205,806,863,376	238,558,647,611
4. Giá vốn hàng bán	89,509,676,109	107,008,239,920	168,723,261,456	191,479,465,208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20,379,740,234	27,427,608,495	37,083,601,920	47,079,182,403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22,118,904	254,960,839	174,702,764	557,066,306
7. Chi phí tài chính	739,454,312	3,627,074,001	1,146,302,356	3,807,598,162
- Trong đó: Chi phí lãi vay	591,361,112		986,544,542	
8. Chi phí bán hàng	845,297,522	691,988,541	1,285,083,843	1,258,062,998
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,186,888,951	1,227,566,393	1,522,428,611	2,239,502,022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	17,630,218,353	22,135,940,399	33,304,489,874	40,331,085,527
11. Thu nhập khác	13,000,001		13,000,001	
12. Chi phí khác	104,547,411		124,547,411	
13. Lợi nhuận khác	(91,547,410)	-	(111,547,410)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,538,670,943	22,135,940,399	33,192,942,464	40,331,085,527
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		139,266,577	-	139,266,577
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	17,538,670,943	21,996,673,822	33,192,942,464	40,191,818,950
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2013


Hồ Thị Xuân Hoà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)- Lũy kế từ đầu năm

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40,331,085,527	33,192,942,464
2. Điều chỉnh cho các khoản			
-Khấu hao TSCĐ	02	235,903,643	226,801,558
- Các khoản dự phòng	3	391,783,339	-
-Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3,308,767,689	27,793,208
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(557,066,306)	(174,702,764)
- Chi phí lãi vay	06		986,544,542
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	43,710,473,892	34,259,379,008
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(49,289,288,959)	(8,905,613,777)
-Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(71,111,420,123)	(29,126,494,806)
-Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	184,357,332,486	72,155,894,101
-Tăng, giảm chi phí trả trước	12	29,207,256	131,415,457
-Tiền lãi vay đã trả	13		(995,567,049)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	3,750,000	(1,280,397,281)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,131,848,726
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(123,000,000)	(4,563,092,654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	107,577,054,552	62,807,371,725
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1,439,940,000)	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(251,335,447,934)	(40,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	260,824,447,934	6,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(52,460,000,000)
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	557,066,306	7,098,495,863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8,606,126,306	(39,401,504,137)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	44,933,960,000	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		
2.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17,000,000,000
3.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(139,266,577)	(29,519,554,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	44,794,693,423	(12,519,554,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	160,977,874,281	10,886,313,588
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40,939,228,027	4,565,415,921
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	201,917,102,308	15,451,729,509



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2013

Hồ Thị Xuân Hoà
Kế toán trưởng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0203004289 ngày 10/05/2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 mã số doanh nghiệp: 0200815578 ngày 13/09/2012.

Vốn Điều lệ: 224.999.810.000 đồng

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 20 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đúc sắt thép;
- Đúc kim loại màu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơmooc và bán rơmooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất ô tô xe máy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải: Thiết bị xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Bán lẻ, đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng;
- Môi giới hợp đồng hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo Tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo Tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân di động. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.4 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu : Theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	6-10
Thiết bị văn phòng	3-10
Phương tiện vận tải	6-10
Tài sản khác	4-25

4.6 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm : Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay, đi vay lãi vay phải trả, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các bên góp vốn.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã được góp bằng tiền theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối :

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh sai sót trong yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được giảm thuế theo Điều kiện miễn giảm thuế cho “Cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật” theo Quyết định số 2206/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ngày 22/12/2008 về việc công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật và Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ, việc thỏa mãn các tiêu chuẩn Cơ sở kinh doanh của người tàn tật và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN .

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền mặt	2,990,457,213	1,524,970,017
Tiền gửi ngân hàng	144,926,645,095	10,414,258,010
Tiền đang chuyển	-	
Các khoản tương đương tiền (*)	54,000,000,000	29,000,000,000
Cộng	201,917,102,308	40,939,228,027

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty cổ phần Thương mại Hưng Việt vay	52,500,000,000	
Công ty cổ phần Thương mại Hưng Việt	145,835,447,934	
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy	53,000,000,000	
Cộng	251,335,447,934	-

5.3 Các khoản phải thu khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí của dự án nhà ở thu nhập thấp (*)	77,057,275,541	53,543,006,041
Lãi tiền gửi phải thu Ngân hàng GP	232,500,000	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7,402,647,666	84,978,269
Phải thu khác	1,232,259,269	
Cộng	85,924,682,476	53,627,984,310

(*) Phản ánh các khoản đã chi liên quan đến dự án Khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại Xã An Đồng, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng (xem thuyết minh số 5.17 dưới đây)

5.4 Hàng tồn kho

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguyên liệu, vật liệu	43,985,582,468	18,574,949,860
Thành phẩm		
Hàng hóa	25,921,163,094	3,287,775,543
Hàng gửi bán	89,900,809,838	66,833,409,874
Chi phí san lấp dự án An Đồng		
Chi phí dở dang cuối kỳ		
Cộng	159,807,555,400	88,696,135,277

5.5 Tài sản cố định

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2013	3,031,972,727	277,390,803	3,309,363,530
Tăng trong năm	1,439,940,000	-	1,439,940,000
Mua trong năm	1,439,940,000	-	1,439,940,000
Giảm trong năm	-	45,074,005	45,074,005
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Tại 30/6/2013	4,471,912,727	232,316,798	4,704,229,525
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2013	621,920,475	170,058,230	791,978,705
Khấu hao trong năm	210,885,038	25,018,605	235,903,643
Thanh lý, nhượng bán		43,287,082	43,287,082
Tại 30/6/2013	832,805,513	151,789,753	984,595,266
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2013	2,410,052,252	107,332,573	2,517,384,825
Tại 30/6/2013	3,639,107,214	80,527,045	3,719,634,259

5.6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương Mại Hưng Việt		260,824,447,934
Cộng	-	260,824,447,934

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2013

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Công ty cổ phần thương mại Hưng Việt đề cùng nhau hợp tác kinh doanh thực hiện dự án “Golden land Building”. Thời hạn hợp đồng 03 năm kể từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2014.

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tại ngày 01/01	86,886,034	145,608,366
Tăng trong kỳ	12,000,000	70,260,407
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong kỳ	(39,420,333)	(128,982,739)
Tại ngày 30/6		
Cộng	59,465,701	86,886,034

5.8 Vay và nợ ngắn hạn

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay ngân hàng		
Cộng	-	-

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế GTGT	93,584,452	84,978,240
Thuế nhập khẩu	11,673,588,921	141,630,400
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7,402,647,666	
Thuế TNDN	139,266,577	3,750,000
Thuế thu nhập cá nhân	4,500,000	4,500,000
Cộng	19,313,587,616	234,858,640

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Pruksa International	47,793,018,000	47,074,020,000
Phải trả cá nhân	170,000,000	
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	54,361,080,000	
Cộng	102,324,098,000	47,074,020,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUYSố 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 2 năm 2013

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

(*) Như trình bày tại thuyết minh số 5.18 phần thuyết minh báo cáo tài chính, ngày 15/12/2010 Công ty TNHH Prukca International đã ứng trước tiền cho Công ty để triển khai dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng, Việt Nam.

5.11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Quỹ khen thưởng	5,919,243,522	5,927,243,522
Quỹ phúc lợi	2,721,069,760	2,836,069,760
Cộng	8,640,313,282	8,763,313,282

5.12 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	224,999,810,000	14,336,000,000	5,183,151,000	125,663,055,382	370,182,016,382
Lãi trong kỳ				40,191,818,950	40,191,818,950
Trích Quỹ	157,499,670,000	(66,000,000)		(115,994,310,000)	41,439,360,000
Quỹ dự phòng BS vốn điều lệ			3,494,600,000		3,494,600,000
Tại ngày 30/6/2013	382,499,480,000	14,270,000,000	8,677,751,000	49,860,564,332	455,307,795,332

Theo Giấy chứng Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo giấy chứng nhận ĐKKD		Vốn đã góp đến 30/06/2013	
	VND	%	VND	%
Đỗ Hữu Hạ	54.000.000.000	54,00	121.500.000.000	54,00
Đỗ Hữu Hậu	23.850.000.000	23,85	53.662.500.000	23,85
Mai Trang	4.050.000.000	4,05	9.112.500.000	4,05
Đỗ Hữu Hưng	4.050.000.000	4,05	9.112.500.000	4,05
Nguyễn Thị Hà	4.050.000.000	4,05	9.112.500.000	4,05
Cổ đông khác	10.000.000.000	10,00	22.499.810.000	10,00
Cộng	100.000.000.000	100,00	224.999.810.000	100,00

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
5.13 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp hàng hóa	35,521,272,721	204,536,363,648
Doanh thu bán các thành phẩm	202,054,090,904	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	983,283,986	1,270,499,728
Tổng cộng	238,558,647,611	205,806,863,376

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
5.14 Giá vốn		
Giá vốn của hàng hóa	29,435,948,869	167,586,444,513
Giá vốn thành phẩm	161,314,052,095	
Giá vốn của dịch vụ	729,464,244	1,136,816,943
Tổng cộng	191,479,465,208	168,723,261,456

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
5.15 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	557,066,306	39,156,836
Thu lãi từ hoạt động cho vay		135,545,928
Lãi từ chênh lệch tỷ giá		
Tổng cộng	557,066,306	174,702,764

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
5.16 Chi phí tài chính		
Lãi vay phải trả		986,544,542
Chênh lệch tỷ giá	3,807,598,162	159,757,814
Tổng cộng	3,807,598,162	1,146,302,356

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
5.17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40,331,085,527	33,192,942,465
Thu nhập chịu thuế	40,331,085,527	33,192,942,465
Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (25%)	10,082,771,382	8,298,235,616
Miễn thuế TNDN theo ưu đãi	(9,943,504,805)	(8,298,235,616)
Thuế TNDN	139,266,577	

(*) Giảm thuế theo Điều kiện miễn giảm thuế cho “Cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật” theo Quyết định số 2206/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ngày 22/12/2008 về việc công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật và các quy định hiện hành.

5.18 Cam kết góp vốn Liên doanh

Ngày 10/08/2009, Công ty đã ký kết Hợp đồng Liên doanh với Công ty TNHH Prukca International dự kiến thành lập Công ty TNHH Prukca Việt Nam để thực hiện dự án nhà thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng. Theo đó, vốn điều lệ và vốn đầu tư của Công ty TNHH Prukca Việt Nam lần lượt là 15.000.000 USD và 85.000.000 USD (trong đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy và Công ty TNHH Prukca International lần lượt là 15% và 85%).

Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 02121000342 ngày 12/07/2010, điều chỉnh lần 1 ngày 26/07/2010 để thực hiện dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng. Tổng mức đầu tư của dự án là 949.573.000.000 đồng (trong đó, vốn tự có là 277.998.000.000 đồng, vốn vay và vốn tự huy động là 672.575.000.000 đồng), chứng chỉ quy hoạch số 143/CCQH ngày 25/10/2010 do Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng cấp, theo đó diện tích đất dự kiến sử dụng là 21,15 ha.

5.19 Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy

Mua hàng hoá, dịch vụ 26.245.450.602

Công ty cổ phần thương mại Hưng Việt

Giá trị rút vốn đầu tư 114.989.000.000

6. PHÂN TÍCH CHI TIÊU KINH DOANH THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý và báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này là:

* Miền bắc : Doanh thu cung cấp hàng hóa dịch vụ của các tỉnh miền Bắc.

* Miền Trung : Doanh thu cung cấp hàng hóa dịch vụ của các tỉnh miền Trung

* Miền Nam : Doanh thu cung cấp hàng hóa dịch vụ của các tỉnh miền Nam

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau.

Doanh thu	Miền bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
	30/6/2013	30/6/2013	30/6/2013	
Doanh thu hàng hóa	66.333.472.265	121.675.090.903	49.785.253.638	237.793.816.806
Doanh thu dịch vụ	764.830.805			764.830.805
Tổng cộng	67.098.303.070	121.675.090.903	49.785.253.638	238.558.647.611

Giá vốn của hàng hóa dịch vụ	Miền bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
	30/6/2013	30/6/2013	30/6/2013	
Giá vốn của hàng hóa	53.984.906.714	94.947.374.511	42.008.138.570	190.940.419.795
Giá vốn của dịch vụ	539.045.413			539.045.413
Tổng cộng	54.523.952.127	94.947.374.511	42.008.138.570	191.479.465.208

	Miền bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/6/2013	30/6/2013	30/6/2013	
Lợi nhuận gộp từ hàng hóa	12.348.565.551	26.727.716.392	7.777.115.068	46.853.397.011
Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ	225.785.392			225.785.392
Tổng cộng	12.574.350.943	26.727.716.392	7.777.115.068	47.079.182.403

Các khoản phải thu ngắn hạn

	Miền bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
Phải thu của khách hàng	30/6/2013	30/6/2013	30/6/2013	
Phải thu của khách hàng	14.246.518.962	8.587.100.000	5.422.000.000	28.255.618.962

	DN nước ngoài	DN trong nước	Tổng cộng
Trả trước cho người bán	30/6/2013	30/6/2013	
Trả trước cho người bán		55.408.704.340	55.408.704.340

Các khoản phải trả ngắn hạn

	Miền bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
Khách hàng trả tiền trước	30/6/2013	30/6/2013	30/6/2013	
Khách hàng trả tiền trước	3.212.720.639	5.748.900.000	1.782.500.000	10.744.120.639

	DN nước ngoài	DN trong nước	Tổng cộng
Phải trả cho người bán	30/6/2013	30/6/2013	
Phải trả cho người bán	188.202.199.000	2.946.858.242	191.149.057.242

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện sau ngày khoá sổ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 30/6/2013.



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2013


Hồ Thị Xuân Hoà
Kế toán trưởng